

Bản án số: 07/2022/DS-ST
Ngày 18 - 01 - 2022
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM ĐƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Thanh Phong

Ông Châu Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa: Bà Ngô Trà My – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 353/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp KHV, xã QP huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Chị Lê Út T, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp LT, xã QPh, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp LT, xã QPh, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị L trình bày: Năm 2012, chị Lê Út T và anh Nguyễn Văn T1t có vay chị số tiền 40.000.000đ, khi vay có làm biên nhận, thời hạn vay là 05 năm. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay chị T, anh T1 không trả lãi, vốn cho chị. Nay chị yêu cầu chị T và anh T1 trả vốn 40.000.000đ, lãi từ tháng 01/2012 đến năm 2021 là 120 tháng với số tiền là 79.000.000đ, tổng cộng 119.000.000đ.

Trước đây anh T1, chị T có nợ tiền hụi của chị hơn 150 triệu đồng. Khi đưa tiền cổ đất chị T và anh T1 có mượn lại của chị số tiền 40.000.000đ, có làm biên nhận và ký tên trong biên nhận. Chị không có hứa cho anh T1 và chị T 40.000.000đ như chị T, anh T1 trình bày.

Anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Út T thống nhất trình bày: Năm 2006, chị T làm chủ hụi chị L có tham gia chơi hụi. Đến tháng 01/2012 vợ chồng anh chị bị các hụi viên sau khi hốt không đóng lại nên không có khả năng hoàn tiền hụi cho các hụi viên khác và công bố bế hụi. Anh chị thiếu nợ rất nhiều người, trong đó nợ chị L 140.000.000đ và có ký giấy nợ cho chị L. Thời gian sau, chị L nói vợ chồng anh chị trả 100.000.000đ, chị L cho 40.000.000đ. Vợ chồng anh chị cố phần đất cho chị L 200.000.000đ, trả cho chị L 100.000.000đ, chị L cho 40.000.000đ, chị L trả thêm số tiền cổ đất còn lại cho vợ chồng anh chị 100.000.000đ. Sau khi hết thời hạn cổ đất, vợ chồng anh chị trả cho chị L 200.000.000đ tiền để nhận lại phần đất. Việc trả nợ 140.000.000đ khi nhận tiền cổ đất thì chị L không trả giấy nợ 140.000.000đ cho vợ chồng anh chị. Nay anh chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị L.

Tại phiên tòa:

- Chị L yêu cầu chị T, anh T1 trả số tiền 40.000.000đ. Chị L rút yêu cầu chị T, anh T1 trả số tiền lãi 79.000.000đ.

- Chị T, anh T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị L. Anh T1, chị T yêu cầu được trả cho chị L 20.000.000đ, yêu cầu chị L cho 20.000.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L. Buộc chị Lê Út T và anh Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị L số tiền là 40.000.000.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của chị L về số tiền lãi là 79.000.000đ.

Án phí dân sự: Chị T và anh T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị L khởi kiện yêu cầu chị Lê Út T và anh Nguyễn Văn T1 trả số tiền 40.000.000đ là vụ kiện tranh chấp đòi lại tài sản, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, chị L có cung cấp “Giấy nhận nợ ngày 25/12/2012”, còn chị T và anh T1 cung cấp “Xác nhận của ông Nguyễn Văn M ngày 02/12/2021 và bà Trần Thị X ngày 03/12/2021”.

Xét nội dung “Giấy nhận nợ ngày 25/12/2012” thấy rằng: Chị T có nợ chị L số tiền 40.000.000đ và hẹn đến năm 2017 trả dứt điểm số tiền, có chữ ký và ghi họ tên. Tuy nhiên, chị T và anh T1 không thừa nhận có nợ và có ký tên trong giấy nhận nợ ngày 25/12/2012. Ngoài chứng cứ nêu trên, chị L không có tài liệu hay chứng cứ gì khác chứng minh chị T, anh T1 có ký tên trong giấy nhận nợ. Mặt khác, chữ ký và họ tên trong biên nhận là “T2, Nguyễn Văn T2” chứ không phải “T1, Nguyễn Văn T1”. Do đó, lời trình bày của chị L về việc chị T, anh T1 có mượn chị số tiền 40.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

Xét nội dung xác nhận do chị T, anh T1 cung cấp thấy rằng: Ông M, ông T4 và bà X xác nhận có nội dung phù hợp nhau là “Chị T, anh T1 có làm chủ hụi, có bị bể hụi và có nợ chị L số tiền 140.000.000đ. Sau đó, chị T và anh T1 có cố đất cho chị L, có trả chị L 100.000.000đ tiền hụi, chị L có đưa thêm 100.000.000đ. Tuy nhiên, ông M xác định số tiền nợ hụi còn lại 40.000.000đ chị L đã hứa cho chị T, anh T1. Bà X xác định số tiền 40.000.000đ chị L có hứa cho chị T, anh T1 hay không thì bà không biết. Còn ông T4 thì không có xác nhận chị L có cho anh T1, chị T 40.000.000đ”. Xét thấy: Theo biên bản xác minh của Tòa án thể hiện: Ông M là anh ruột của anh T1, việc chị L hứa cho số tiền 40.000.000đ thì ông không trực tiếp chứng kiến, ông chỉ nghe thông tin như vậy, còn các nội dung khác của ông M, bà X là phù hợp với nội dung xác nhận do chị T, anh T1 cung cấp. Thấy rằng: Ông M là anh ruột của anh T1 nên nội dung xác nhận của ông M không thể hiện sự khách quan. Ngoài chứng cứ nêu trên thì chị T, anh T1 không có tài liệu hay chứng cứ gì khác để chứng minh chị L đã cho số tiền nợ hụi 40.000.000đ. Như vậy, lời trình bày của chị T và anh T1 về việc chị L đã cho số tiền nợ hụi 40.000.000đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời trình bày của các đương sự, cũng như xác nhận của ông M, ông T4 và bà X thể hiện chị T và anh T1 còn nợ chị L số tiền hụi là 40.000.000đ là thực tế có xảy ra, việc này chị T, anh T1 thừa nhận. Nay chị L yêu cầu chị T, anh T1 trả 40.000.000đ, nhưng anh T1 chị T chỉ đồng ý trả 20.000.000đ, yêu cầu chị L cho 20.000.000đ, chị L không đồng ý yêu cầu của anh T1, chị T. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của chị L đối với số tiền 40.000.000đ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu về số tiền lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa chị L xin rút lại yêu cầu buộc chị T, anh T1 trả 79.000.000đ tiền lãi. Xét thấy: Việc rút yêu cầu của chị L là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét về án phí dân sự: Chị T và anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: 40.000.000đ x 5% = 2.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 91; Điều 5; khoản 2 Điều 244; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L.

1. Buộc chị Lê Út T và anh Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị L số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày chị Trần Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, chị Lê Út T và anh Nguyễn Văn T chậm thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng chị T, anh T còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Trần Thị L về việc buộc chị Lê Út T và anh Nguyễn Văn T1 trả số tiền lãi là 79.000.000đ.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Chị Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị L 1.488.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011699 ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

4.2. Chị Lê Út T và anh Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.000.000 đồng.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh

